

THÔNG BÁO

TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 9 NĂM 2015

- Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 08/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

- Căn cứ Thông tư số 128/2008/TT-BTC ngày 24/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 9 năm 2015, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1/ Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đôla Mỹ (USD) tháng 9 năm 2015 là **1 USD = 21.765 đồng**.

2/ Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 9 năm 2015 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3/ Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ kể cả các khoản thu hiện vật có gốc bằng ngoại tệ.

- Quy đổi và hạch toán sổ sách kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Toà án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Tổng cục Thuế;
- Tổng cục Hải quan;
- NH PT VN;
- Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ trực thuộc BTC;
- Lưu: VT; THPC.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Trần Kim Vân

(Kèm theo Thông báo số 2112/TB-KBNN 31/8/2014 của Kho bạc Nhà nước)

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá giữa Việt Nam đồng với các loại ngoại tệ áp dụng trong thống kê kể từ ngày 1/9/2015 cho đến khi có thông báo mới như sau:

TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		VND/Ngoại tệ
		Bảng số	Bảng chữ	
				-
SLOVAKIA	SLOVAKKORUNA	09	SKK	1.010
MOZAMBIQUE	MOZAMBICAN METICAL	10	MZN	532
NICARAGUA	CORDOBA ORO	11	NIO	818
NAM TƯ	NEW DINAR	12	YUM	-
CHÂU ÂU	EURO	14	EUR	24.431
GUINÉ - BISSAU	GUINEA BISSAU PESO	15	GWP	-
HONDURAS	LEMPIRA	16	HNL	1.004
ALBANIA	LEK	17	ALL	175
BA LAN	ZLOTY	18	PLN	5.788
BULGARIA	LEV	19	BGN	12.494
LIBERIA	LIBERIAN DOLLAR	20	LRD	247
HUNGARY	FORINT	21	HUF	78
SNG (NGA)	RUSSIAN RUBLE(NEW)	22	RUB	329
MÔNG CỔ	TUGRIK	23	MNT	11
RUMANI	LEU	24	RON	5.525
TIỆP KHẮC	CZECH KORUNA	25	CZK	904
TRUNG QUỐC	YAN RENMINBI	26	CNY	3.412
CHDCND TRIỀU TIÊN	NORTH KOREAN WON	27	KPW	167
CUBA	CUBAN PESO	28	CUP	21.765
LÀO	KIP	29	LAK	3
CAMPUCHIA	RIEL	30	KHR	5
PAKISTAN	PAKISTAN RUPEE	31	PKR	209
ARGENTINA	ARGENTINE PESO	32	ARS	2.342
ANH VÀ BẮC IRELAND	POUND STERLING	35	GBP	33.562

HÔNG KÔNG	HONG KONG DOLLAR	36	HKD	2.808
PHÁP	FRENCH FRANC	38	FRF	2.930
THỤY SĨ	SWISS FRANC	39	CHF	22.646
CHLB ĐỨC	DEUTSCH MARK	40	DEM	9.826
NHẬT BẢN	YEN	41	JPY	180
BỒ ĐÀO NHA	PORTUGUESE ESCUDO	42	PTE	96
GUINÉE	GUINEA FRANC	43	GNF	3
SOMALIA	SOMA SHILING	44	SOS	33
THÁI LAN	BAHT	45	THB	607
BRUNEI DARUSSALAM	BRUNEI DOLLAR	46	BND	15.401
BRASIL	BRAZILIAN REAL	47	BRL	6.075
THỤY ĐIỂN	SWEDISH KRONA	48	SEK	2.577
NA UY	NORWEGIAN KRONE	49	NOK	2.626
ĐAN MẠCH	DANISH KRONE	50	DKK	3.274
LUXEMBOURG	LUXEMBOURG FRANC	51	LUF	476
ÚC	AUSTRALIAN DOLLAR	52	AUD	15.549
CANADA	CANADIAN DOLLAR	53	CAD	16.440
SINGAPORE	SINGAPORE DOLLAR	54	SGD	15.400
MALAYSIA	MALAYSIAN RINGGIT	55	MYR	5.192
ALGÉRIE	ALGERIAN DINAR	56	DZD	206
YEMEN	YEMENI RIAL	57	YER	101
IRAQ	IRAQI DINAR	58	IQD	19
LIBYA	LEBANESE DINAR	59	LYD	15.968
TUNISIA	TUNISIAN DINAR	60	TND	11.130
BỈ	BELGIAN FRANC	61	BEF	476
MAROC	MOROCCAN DIRHAM	62	MAD	2.250
COLOMBIA	COLOMBIAN PESO	63	COP	7
CÔNG GÔ	CFA FRANC BEAC	64	XAF	37
ANGOLA	KWANZA REAJUSTADO	65	AOR	174
HÀ LAN	NETHERLANDS GUILDER	66	NLG	8.721
MALI	CFA FRANC BEAC	67	XOF	37

MYANMA	KYAT	68	MMK	17
AI CẬP	EGYPTIAN POUND	69	EGP	2.780
SYRIA	SYRIAN POUND	70	SYP	99
LI BĂNG	LIBIAN POUND	71	LBP	14
ETHIOPIA	ETHIOPIAN BIRR	72	ETB	1.055
IRELAND	IRISH POUND	73	IEP	24.375
THỔ NHĨ KỲ	NEW TURKISH LIRA	74	TRY	7.459
ITALY	ITALIAN LIRA	75	ITL	10
PHẦN LAN	MARKKA	76	FIM	3.232
MEXICO	MAXICAN PESO	77	MXN	1.296
PHILIPPINES	PHILIPINE PESO	78	PHP	465
PARAGUAY	GUARANI	79	PYG	4
HY LẠP	DRACHMA	80	GRD	56
ẤN ĐỘ	INDIAN RUPEE	81	INR	328
SRI LANKA	SRILANCA RUPEE	82	LKR	162
BANGLADESH	TAKA	83	BDT	280
INDONESIA	RUPIAH	84	IDR	2
ÁO	SCHILLING	85	ATS	1.397
QUỸ TIỀN TỆ QUỐC TẾ	SDR	86	SDR	-
ECUADOR	SUCRE	87	ECS	1
NEW ZEALAND	NEWZELAND DOLLAR	88	NZD	13.975
DJIBOUTI	DJIBOUTI FRANC	89	DJF	123
TÂY BAN NHA	SPANISH PESETA	90	ESP	116
PERU	NUEVO SOL	92	PEN	6.763
PANAMA	BALBOA	93	PAB	21.765
ĐÀI LOAN	NEW TAIWAN DOLLAR	94	TWD	669
MA CAO	PATACA	95	MOP	2.729
IRAN	IRANIAN RIAL	96	IRR	1
CÔ OÉT	KUWAITI DINAR	97	KWD	72.058
HÀN QUỐC	WON	98	KRW	18
KHỐI CÁC NƯỚC XHCN	RÚP CHUYỂN NHƯỢNG	100	RCN	21.765
ĐÔNG ĐỨC	EAST GERMAN MARK	101	DDM	9.826
AFGHANISTAN	AFGHAN AFGHANI	102	AFN	335
BAHAMAS	BAHAMIAN DOLLAR	103	BSD	21.765

BAHRAIN	BAHARAINI DINAR	104	BHD	57.701
BARBADOS	BARBADOS DOLLAR	105	BBD	10.883
BELIZE	BELIZE DOLLAR	106	BZD	10.937
MADAGASCAR	MALAGASY ARIARY	107	MGA	7
ISRAEL	NEW ISRAELI SHEKEL	108	ILS	5.550
JAMAICA	JAMACAN DOLLAR	109	JMD	185
BOLIVIA	BOLIVIANO	110	BOB	3.177
COSTA RICA	COSTA RICAN COLON	111	CRC	41
GHANA	CEDI	112	GHC	2
GUATEMALA	QUETZAL	113	GTQ	2.835
MAURITANIA	OUGUIYA	114	MRO	70
NEPAL	NEPALESE RUPEE	115	NPR	205
NIGERIA	NAIRA	116	NGN	109
SIERRA LEONE	LEONE	117	SLL	5
NAM PHI	RAND	118	ZAR	1.636
LESOTHO	RAND	119	ZAR	1.636
URUGUAY	PESO URUGUAYO	120	UYU	765
VENEZUELA	BOLIVAR	121	VEF	3.463
CYPRUS	CYPRUS POUND	122	CYP	54.755
TIỆP KHẮC (CŨ)	CZECH KORUNA	123	CSK	904
SLOVENIA	TOLAR	124	SIT	120
SOLOMON ISLANDS	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	125	SBD	174.819
ZAMBIA	KWACHA	126	ZMK	4
ZIMBABWE	ZIMBABWEAN DOLLAR	127	ZWD	58
ICELAND	ICELAND KRONA	128	ISK	168
RWANDA	RWANDA FRANC	129	RWF	32
MONTSERRAT	EAST CARIBEAN DOLLAR	130	XCD	8.091
SAINT HELENA	ST. HELENA POUND	131	SHP	13.815
SAINT KITTS AND NEVIS	EAST CARIBEAN DOLLAR	132	XCD	8.091

SAINT LUCIA	EAST CARIBIAN DOLLAR	133	XCD	8.091
LATVIA	LATVIAN LATS	134	LVL	42.861
ARMENIA	ARMENIAN DRAM	135	AMD	45
ARUBA	ARUBAN GUILDER	136	AWG	12.159
GIOOC ĐA NI	JORDANIAN DINAR	137	JOD	30.720
KAZAKHSTAN	TENGE	138	KZT	91
HAITI	GOURDE	139	HTG	409
KENYA	KENYAN SHILING	140	KES	210
MOLDOVA	MOLDOVAN LEU	141	MDL	1.146
QATA	QATARI RIAL	142	QAR	5.977
WALLIS & FUTUNA ISLANDS	CFP FRANC	143	XPF	206
FRENCH POLYNESIA	CFP FRANC	144	XPF	206
MAURITIUS	MAURITUS RUPEE	145	MUR	620
ST. VINCENT& THE GRENADINES	EAST CARIBIAN DOLLAR	146	XCD	8.091
USSR	RUP XO VIET	147	USR	329
ĐÔNG SAHARA	MOROCCAN DIRHAM	148	MAD	2.250
LITHUANIA	LITHUANIAN LITAS	149	LTL	7.627
SAMOA	TALA	150	WST	58.984
UZBEKISTAN	UZBEKISTAN SUM	151	UZS	8
VANUATU	VATU	152	VUV	203
GIBRALTA	GIBRALTAR POUND	153	GIP	14.118
OMAN	RIAL OMANI	154	OMR	56.532
SWAZILAND	LILANGENI	155	SZL	1.638
FALKLAND ISLANDS (MALVINAS)	FALKLAND ISLANDS POUND	156	FKP	14.118
GRENADA	EAST CARIBIAN DOLLAR	157	XCD	8.091
FIJI	FIJI DOLLAR	158	FJD	47.172
UGANDA	UGANDA SHILING	159	UGX	6
CAPE VERDE	CAPE VERDE	160	CVE	222

	ESCUDO\			
NETH. ANTILLES	NETH.ANTILLIAN GUILDER	161	ANG	12.437
UKRAINA	HRYVNIA	162	UAH	1.036
CAYMAN ISLANDS	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	163	KYD	26.543
UNITED ARAB EMIRATES	UAE DIRHAM	164	AED	5.926
MALDIVES	RUFYAA	165	MVR	1.455
COMOROS	COMORO FRANC	166	KMF	49
CHILÊ	UNIDADES DE FOMENTO	167	CLF	32
CỘNG HOÀ CÔNG GÔ	FRANC CONGOLAIS	168	CDF	24
ERITREA	NAKFA	169	ERN	1.461
ZAMBIA	DALASI	170	GMD	555
ANGÔLA	ANGOLAN KWANZA	171	AOA	174
CHILÊ	CHILEAN PESO	172	CLP	32
COOK ISLANDS	NEW ZWALAND DOLLAR	173	NZD	13.975
ESTONIA	KROON	174	EEK	1.861
GEORGIA	LARI	175	GEL	9.341
ANGUILLA	EAST CARIBIAN DOLLAR	176	XCD	8.091
NEW CALEDONIA	CFP FRANC	177	XPF	206
ANTIGUA AND BARBUDA	EAST CARIBIAN DOLLAR	178	XCD	8.091
BERMUDA	BERMUDIAN DOLLAR	179	BMD	21.765
BURUNDI	BURUNDI FRANC	180	BIF	14
CROATIA	KUNA	181	HRK	3.233
GUYANA	GUYANA DOLLAR	182	GYD	107
MALTA	MALTESE LIRA	183	MTL	6.387
SEYCHELLES	SEYCHELLESS RUPEE	184	SCR	1.668
NAMIBIA	NAMIBIA DOLLAR	185	NAD	1.635
EL SALVADOR	EL SALVADOR COLON	186	SVC	2.493
NAMIBIA	RAND	187	ZAD	1.635

LESOTHO	LOTI	188	LSL	1.637
TURKMENISTAN	MANAT	189	TMM	2
SÃO TOMÉ AND PRÍNCIPE	DOBRA	190	STD	1
Ả RẬP XÊÚT	SAUDI RYAL	191	SAR	5.803
MEXICO	MEX.UNIDAD DE INVERSIOR	192	MXV	1.296
BHUTAN	NGULTRUM	193	BTN	329
SUDAN	SUDANESE DINAR	194	SDD	109
BOLIVIA	MVDOL	195	BOV	3.177
SURINAME	SURINAME DOLLAR	196	SRD	6.699
BELARUS	BELARUSIAN RUBLE	197	BYB	1
BOSNIA AND HERZEGOVINA	CONVERTIBLE MARKS	198	BAM	12.709
AZERBAIJAN	AZERBAIJANIAN MANAT	199	AZN	20.768
BOTSWANA	PULA	200	BWP	224.613
ECUADOR	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE(UVC)	201	ECV	1
TONGA	PAANGA	202	TOP	48.399
DOMINICA	EAST CARIBIAN DOLLAR	203	XCD	8.091
TRINIDAD AND TOBAGO	TRINIDAD & TOBACO DOLLAR	204	TTD	3.439
ANDORRA	ANDORRAN PESETA	205	ADP	116
CỘNG HOÀ DOMINICANA	DOMINICAN PESO	206	DOP	485
ĐÔNG TIMOR	RUPIAH	207	IDR	2
PAPUA NEW GUINEA	KINA	209	PGK	62.364
TAJIKISTAN	TAJIK RUBLE	210	TJR	10
MACEDONIA	DENAR	211	MKD	399
TANZANIA	TANZANIAN SHILLING	212	TZS	10
KYRGYZSTAN	SOM	213	KGS	349
MALAWI	KWACHA	214	MWK	40